

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CẨM PHẢ
TỈNH QUẢNG NINH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 09/2018/HNGĐ-ST

Ngày 09/02/2018

*“V/v Tranh chấp về hôn nhân và
gia đình”*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẨM PHẢ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Thúy Hằng**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Nguyễn Hồng Quảng**

2. Ông **Nguyễn Ngọc Quân**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Lê Thị Thanh Thảo** – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh tham gia phiên tòa: Bà **Phạm Bích Hồng** – Kiểm sát viên.

Trong ngày 09/02/2018, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 489/2017/TLST-HNGĐ ngày 29/12/2017 về việc: *“Tranh chấp ly hôn, nuôi con”* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 05/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 19/01/2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 05/2018/QĐST - HNGĐ ngày 01/02/2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh **Tổng Văn T**, sinh năm 1974;

Nơi ĐKNKTT: Khu D, phường B, thành phố P, tỉnh Quảng Ninh;

Nghề nghiệp: Lao động tự do, có mặt.

- Bị đơn: Chị **Đào Thị N**, sinh năm 1984;

Nơi ĐKNKTT: Khu H, phường Đ, thành phố P, tỉnh Quảng Ninh;

Nghề nghiệp: Lao động tự do, vắng mặt không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 27/6/2017 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn anh **Tổng Văn T** trình bày: Tôi và chị **Đào Thị N** xây dựng gia đình với nhau từ năm 2001 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Đ, thị xã P (nay là thành phố P), tỉnh Quảng Ninh ngày 25/10/2002, trên cơ sở tự nguyện, trước khi kết hôn có thời gian tìm hiểu nhau khoảng 6 tháng. Sau khi kết hôn, tôi và chị N sống chung tại nhà của mẹ chị N ở khu H, phường Đ, thành phố P, tỉnh Quảng Ninh. Trong quá trình sống chung của vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, từ năm 2007 tình trạng mâu thuẫn trầm trọng. Nguyên nhân chủ yếu là do vợ chồng

không tìm được tiếng nói chung trong cuộc sống chung, chị N quyết định mọi vấn đề trong gia đình, trong tình cảm vợ chồng thì không có sự tin tưởng nhau, kinh tế gia đình khó khăn. Tôi và chị N đã sống ly thân từ năm 2010 đến nay không còn quan hệ gì với nhau nữa, gia đình hai bên đã khuyên can hòa giải nhưng tôi và chị N vẫn không khắc phục được mâu thuẫn nên tôi yêu cầu Tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn với chị N để tôi ổn định cuộc sống. Tôi và chị N có một con chung là Tổng Duy T1, sinh ngày 17/01/2001. Khi ly hôn, tôi xin được nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu chị N cấp dưỡng cho con vì từ khi sống ly thân con chung vẫn ở với tôi và trong suốt quá trình Tòa án giải quyết yêu cầu xin ly hôn của tôi đối với chị N, chị N không có mặt. Tôi hiện nay đang lao động tự do, thu nhập đảm bảo cho việc nuôi dưỡng con chung. Về tài sản chung, nợ chung: Không có.

Đối với bị đơn chị Đào Thị N: Tòa án nhân dân thành phố Cẩm Phả đã triệu tập hợp lệ nhiều lần đến trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cẩm Phả để giải quyết yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của anh Tổng Văn T đối với chị Đào Thị N nhưng đều vắng mặt không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cẩm Phả tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán; Hội đồng xét xử đã tiến hành các thủ tục tố tụng để giải quyết vụ án theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân; bị đơn không thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đối với các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Tổng Văn T. Căn cứ hồ sơ vụ án, các tài liệu, chứng cứ đã được Hội đồng xét xử xem xét và kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cẩm Phả nhận thấy có cơ sở chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của anh Tổng Văn T. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, quyết định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]Cuộc hôn nhân giữa anh Tổng Văn T và chị Đào Thị N là hôn nhân hợp pháp, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Đ, thị xã P (nay là thành phố P), tỉnh Quảng Ninh ngày 25/10/2002. Về tình trạng hôn nhân của Anh T và chị N như Anh T trình bày nêu trên. Anh T xét thấy không còn tình cảm với chị N, yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với chị N để ổn định cuộc sống; chị Đào Thị N, Tòa án đã triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng đều vắng mặt không có lý do nên không rõ quan điểm của chị N về tình trạng hôn nhân của vợ chồng, chị N có còn tình cảm với Anh T hay không. Anh T và chị N có một con chung là Tổng Duy T1, sinh ngày 17/01/2001. Anh T xin được nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu chị N cấp dưỡng cho con vì Anh T cho rằng từ khi sống ly thân Anh T là người nuôi dưỡng con chung, trong suốt quá trình Tòa án giải quyết yêu cầu xin ly hôn của Anh T đối với chị N, chị N không có mặt. Về điều kiện nuôi dưỡng con chung: Anh T hiện đang lao động tự do, thu nhập đảm bảo việc nuôi dưỡng con chung. Chị Đào Thị N không có mặt trong quá trình giải quyết vụ án nên không rõ quan điểm của chị N về phần con

chung. Về tài sản chung, nợ chung: Anh T xác định là không có.

[2]Tòa án nhân dân thành phố Cẩm Phả đã tiến hành lấy lời khai của bà Nguyễn Thị Y, sinh năm 1960; trú tại: Khu H, phường Đ, thành phố P, tỉnh Quảng Ninh là mẹ đẻ của chị Đào Thị N, được bà Nguyễn Thị Y cung cấp thông tin về tình trạng hôn nhân của Anh T và chị N về cơ bản đúng như Anh T đã trình bày nêu trên. Tại biên bản lấy lời khai ngày 19/01/2018 con chung của Anh T và chị N là cháu Tổng Duy T1 có nguyện vọng được ở với bố nếu bố mẹ ly hôn.

[3]Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án như nêu trên, đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, căn cứ quy định tại các Điều 56, 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Hội đồng xét xử xét thấy tình trạng hôn nhân giữa Anh T và chị N đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của Anh T đối với chị N; đối với yêu cầu xin được trực tiếp nuôi dưỡng con chung của Anh T, do chị N không có mặt trong quá trình giải quyết vụ án và xét thấy Anh T có đủ điều kiện để nuôi dưỡng con chung nên chấp nhận yêu cầu xin được trực tiếp nuôi dưỡng con chung của Anh T; Anh T không yêu cầu chị N cấp dưỡng cho con nên không đề cập. Về tài sản chung, nợ chung: Anh T xác định là không có.

[4]Về án phí: Anh Tổng Văn T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 56, 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 147, Khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận đơn khởi kiện về việc xin ly hôn của anh Tổng Văn T đối với chị Đào Thị N. Anh Tổng Văn T được ly hôn với chị Đào Thị N.

Giao cho anh Tổng Văn T có trách nhiệm trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung Tổng Duy T1, sinh ngày 17/01/2001 cho đến khi đủ 18 tuổi. Chị Đào Thị N không phải cấp dưỡng cho con, có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

Về tài sản chung, nợ chung: Anh Tổng Văn T xác định là không có.

Về án phí: Anh Tổng Văn T phải nộp 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí Anh T đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009821 ngày 29/12/2017 của Chi cục Thi thành án dân sự thành phố Cẩm Phả. Anh T đã nộp đủ án phí.

Án xử công khai sơ thẩm có mặt nguyên đơn, báo cho biết có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Vắng mặt bị đơn, báo cho biết có

quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Ninh;
- VKSND tp Cẩm Phả;
- Chi cục THADS tp Cẩm Phả;
- UBND phường Đ;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA; VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Nguyễn Thúy Hằng